

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 13-9-2019

V/v tranh chấp chia tài sản chung
của nam nữ chung sống với nhau
như vợ chồng và đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chuẩn

Bà Sơn Thị Học

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2017/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp chia tài sản của nam nữ chung sống như vợ chồng và đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 228/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Bùi Thanh H, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Nơi thường trú: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Chị Lê Thị K1, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tấn L, là Luật sư của Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Mai Văn N, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của anh Mai Văn N: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; địa chỉ ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2019” (có mặt).

2. Cháu Bùi Thanh P, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 36, đường số 2 L, Quận Y, trấn N, thành phố Đ, lãnh thổ Đài Loan.

Người đại diện hợp pháp của cháu Bùi Thanh P: Anh Bùi Thanh H, sinh năm 1975; địa chỉ ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 21/5/2017 (có mặt).

3. Cháu Bùi Thị Thanh K, sinh năm 2001 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Chị Lê Thị K2, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 8, ngõ 46, hẻm 165, K, khóm 14, thôn B, làng G, huyện C, lãnh thổ Đài Loan.

Người đại diện hợp pháp của chị Lê Thị K2: Chị Lê Thị Ngọc B, sinh năm 1991; địa chỉ ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2019 (có mặt).

5. Anh Lê Thanh Đ, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của anh Lê Thanh Đ: Chị Nguyễn Thị Ngọc D; địa chỉ ấp R, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 15/7/2019” (có mặt).

6. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện C.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện C: Ông Trần Văn L, Giám đốc Phòng giao dịch Mỹ Long “Theo văn bản ủy quyền ngày 23/8/2019” (vắng mặt).

7. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

Địa chỉ: Số 169, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam: Ông Mai Hữu T, Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C “Theo văn bản ủy quyền ngày 25/11/2016” (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 7 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Bùi Thanh H trình bày: Vào năm 2016, chị K1 làm đơn ly hôn với anh và được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng bản án số 30/2016/HNGĐ-ST ngày 13-9-2016, tuyên bố không công nhận vợ chồng; công nhận sự thỏa thuận giữa chị K1 và anh về việc giao cho chị K1 trực tiếp nuôi cháu Bùi Thị Thanh K sinh năm 2001, còn cháu Bùi Thanh P đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, về tài sản chung thì chưa xem xét, giải quyết. Nay, anh làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung giữa anh với chị K1 gồm: diện tích đất 7.770m², thửa số 668, tờ bản đồ số 6; diện tích đất 1.170m², thửa số 1947, tờ bản đồ số 3; diện tích đất 1.190m², thửa số 666, tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cùng các tài sản khác là căn nhà gắn liền với đất thuộc thửa số 1947 và 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 84E1-175.42, do anh đang quản lý.

Ngoài tài sản chung, anh và chị K1 có thiếu nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện C - Phòng giao dịch M số tiền vốn là 50.000.000 đồng; thiếu nợ tiền mua thức ăn nuôi tôm của anh Mai Văn N là 25.000.000 đồng. Anh đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi, anh và chị K1, mỗi người có trách nhiệm trả 50% các khoản nợ này.

Theo bị đơn chị Lê Thị K1 trình bày: Chị K1 thừa nhận tài sản chung giữa chị và anh H gồm có: diện tích đất 1.170m², thửa số 1947, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, 01 con bò cái và chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 84E1-175.42. Còn diện tích đất 7.770m², thửa số 668, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là tài sản của chị Lê Thị K2 (Em ruột của chị K1) đang định cư tại lãnh thổ Đài Loan gửi tiền về nhờ chị K1 nhận chuyển nhượng từ ông Đ và đứng tên quyền sử dụng đất dùm cho chị K2. Riêng, diện tích đất 1.190m², thửa số 666, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là tài sản của cha ruột chị K1 tặng cho riêng chị K1.

Đối với khoản nợ: Chị K1 thừa nhận có thiếu nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện C - Phòng giao dịch M số tiền vốn là 50.000.000 đồng; thiếu nợ Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện C số tiền vốn là 12.000.000 đồng; thiếu nợ chị Lê Thị K2 đang định cư tại lãnh thổ Đài Loan là 1.000 USD và 08 chỉ vàng 24kara. Riêng, khoản nợ tiền thiếu anh Mai Văn N là 25.000.000 đồng, khi hai người mâu thuẫn với nhau thì anh H quản lý và thu hoạch tôm nên anh H có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ cho anh N.

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 5 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, anh Mai Văn N trình bày: Khi anh H và chị K1 còn chung sống với nhau, có mua thức ăn nuôi thủy sản của anh, còn nợ số tiền bằng 25.000.000 đồng. Nay, anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H và chị K1 có nghĩa vụ trả cho anh số tiền vốn là 25.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi từ tháng 10 năm 2016 cho đến khi kết thúc vụ án, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng quy định.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Lê Thanh Đ trình bày: Diện tích đất 7.770m², thửa số 668, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, không phải tài sản chung của anh H và chị K1, mà do chị K2 gửi tiền từ Đài Loan về cho cha của anh để nhận chuyển nhượng vào năm 2006. Sau đó, cha của anh để cho chị K1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực tế cha mẹ của anh cho anh trực tiếp canh tác diện tích đất 3.885m², một phần diện tích đất còn lại cho chị K1 canh tác.

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 7 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Bùi Thị Thanh K trình bày: Đối với diện tích đất 1.170m², thửa số 1947, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình nên cháu yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho cháu được hưởng một phần. Đối với diện tích đất 1.190m², thửa số 666, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, mẹ của cháu (Chị K1) có hứa sẽ chia cho cháu một phần nên cháu yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho cháu hưởng 1/3 giá trị đất này.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, luật sư Nguyễn Tấn L: Đối với thửa đất số 668, anh H cho rằng nhận chuyển nhượng từ ông Đ, nhưng bà N là vợ của ông Đ xác nhận chuyển nhượng đất cho ông D1 (Cha của chị K1) nên không phải là tài sản chung của anh H và chị K1. Đối với thửa đất số 666, anh H cho rằng nhận chuyển nhượng từ ông D2, nhưng không chứng minh được việc chuyển nhượng đất từ ông D2. Còn chị K1 cho rằng diện tích đất do ông D1 tặng cho riêng chị K1, anh H không phải là thành viên trong hộ gia đình của chị K1, nên anh H yêu cầu chia thửa đất này, là không có căn cứ.

Đối với khoản nợ thiếu chị K2 thì buộc anh H cùng có trách nhiệm trả cho chị K2. Còn khoản nợ thiếu anh N 25 triệu đồng, là phát sinh từ thời điểm anh H và chị K1 xảy ra mâu thuẫn với nhau, sau khi xảy ra mâu thuẫn thì anh H trực tiếp thu hoạch tôm nên một mình anh H có trách nhiệm trả nợ cho anh N.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy 03 thửa đất mà anh H khởi kiện yêu cầu chia, cũng như căn nhà, một con bò và một chiếc xe mô tô, là tài sản chung của anh H và chị K1. Cho nên, đề nghị Hội đồng xét xử giao cho anh H được tiếp tục sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản này và buộc anh H có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ (Một phần hai) giá trị tài sản cho chị K1. Đối với khoản nợ, buộc anh H và chị K1, mỗi người có trách nhiệm trả 50% tiền nợ Ngân hàng và tiền nợ anh N; đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử buộc các đương sự phải chịu án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Đối với diện tích đất 1.190m², thửa số 666, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, anh H khai rằng: đây là, tài sản do anh H và chị K1 nhận chuyển nhượng từ ông D2 trong thời gian anh H và chị K1 chung sống với nhau. Chị Lê Thị K1 cho rằng, tài sản này do ông D1 tặng cho riêng chị K nên không phải là tài sản chung giữa anh H và chị K1. Qua xác minh, ông D1 trình bày, thửa đất này ông D1 tặng cho chị K1 và anh H để làm ăn; sau khi được cho, chị K1 và anh H có chuyển nhượng lớp đất mặt và trồng một số hoa màu trên đất,...(BL 173). Cho nên, có căn cứ xác định diện tích đất là tài sản được tặng cho chung trong thời gian anh H và chị K1 chung sống với nhau. Tuy nhiên, sau khi Tòa án nhân dân huyện C tuyên bố không công nhận anh H và chị K1 là vợ chồng thì chị K1 trực tiếp nuôi cháu K; anh H không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K. Vì vậy, giao cho chị K1 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất và buộc chị K1 có nghĩa vụ thanh toán 40% giá trị đất và giá trị tài sản gắn liền với đất cho anh H tương ứng với số tiền bằng 25.424.000 đồng (63.560.000 đồng x 40% = 25.424.000 đồng).

[2] Đối với diện tích đất 1.170m², thửa số 1947, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cùng với căn nhà gắn liền với đất, loại nhà: móng,

cột bê tông cốt thép đúc sẵn, không móng, vách tre lá, mái lợp tole, có kết cấu đỡ bằng gỗ, nền láng xi măng; nhà vệ sinh: móng, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch men, mái lợp tole, không trần và một số cây ăn trái như vú sữa, cóc, đu đủ,... Cả anh H và chị K1 thống nhất đây là tài sản chung của hai người và đều đồng ý chia. Nhưng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện C - Phòng giao dịch M; người đại diện theo pháp luật của chi nhánh Ngân hàng không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản tiền vốn vay, tiền lãi, tài sản thế chấp trong cùng vụ án này. Nếu xem xét, giải quyết chia thừa đất và tài sản gắn liền với đất cho anh H và chị K1 sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của chi nhánh Ngân hàng. Do đó, chưa chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh H đối với diện tích đất và tài sản gắn liền với thửa đất này. Khi nào người đại diện theo pháp luật của chi nhánh Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H và chị K1 trả nợ hoặc sau khi anh H hay chị K1 trả xong nợ cho chi nhánh Ngân hàng thì sẽ được xem xét, giải quyết ở một vụ án dân sự khác.

[3] Đối với diện tích đất 7.770m², thửa số 668, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, anh H cho rằng: đây là, tài sản chung của anh H và chị K1. Còn chị K1 thì cho rằng, chị K1 chỉ là người đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dùm cho chị K2; diện tích đất không phải tài sản chung của anh H và chị K1. Tương tự, như diện tích đất 1.170m², thửa số 1947, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cũng đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện C - Phòng giao dịch M; người đại diện theo pháp luật của chi nhánh Ngân hàng không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản tiền vốn vay, tiền lãi, tài sản thế chấp trong cùng vụ án này. Nếu xem xét, giải quyết chia thừa đất cho anh H và chị K1 sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của chi nhánh Ngân hàng. Do đó, chưa chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh H đối với diện tích đất này. Khi nào người đại diện theo pháp luật của chi nhánh Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H và chị K1 trả nợ hoặc sau khi anh H hay chị K1 trả xong nợ cho chi nhánh Ngân hàng thì sẽ được xem xét, giải quyết ở một vụ án dân sự khác.

[4] Đối với tài sản khác gồm: Một con bò, một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 84E1-175.42, do anh H đang quản lý. Anh H và chị K1 thừa nhận đây là tài sản chung của hai người; đồng thời, anh H cũng đồng ý chia giá trị con bò và giá trị chiếc xe cho chị K1 được hưởng 50%. Do đó, công nhận thỏa thuận giữa anh H và chị K1; giao cho anh H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản, anh H có nghĩa vụ thanh toán 50% giá trị một con bò cho chị K1 bằng 7.500.000 đồng (15.000.000 đồng x 50% = 7.500.000 đồng) và thanh toán 50% giá trị chiếc xe cho chị K1 bằng 5.000.000 đồng (10.000.000 đồng x 50% = 5.000.000 đồng).

[5] Đối với các khoản nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H và chị K1 khai, có thiếu nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện C - Phòng giao dịch M tiền vốn bằng 50.000.000 đồng; thiếu nợ Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện C tiền vốn bằng 12.000.000 đồng; thiếu nợ tiền mua thức ăn cho tôm của anh N bằng 25.000.000 đồng; thiếu nợ chị K2 đang định cư tại lãnh thổ Đài Loan bằng 1.000 đô la Mỹ và 08 chỉ vàng 24kara. Tuy nhiên, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

chi nhánh huyện Cầ; người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện C, cũng như chị K2 không làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Riêng khoản nợ thiếu anh N: Chị K khai, khi xảy ra mâu thuẫn với anh H thì chị K1 thỏa thuận giao cho anh H có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ cho anh N, nhưng anh H không thừa nhận có sự thỏa thuận như chị K1 khai. Chị K1 không cung cấp được tài liệu, giấy tờ để chứng minh, nên lời khai của chị K1 không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị H là người đại diện hợp pháp của anh N chỉ yêu cầu anh H và chị K1 trả tiền vốn, không yêu cầu trả tiền lãi. Việc rút yêu cầu khởi kiện của chị H đối khoản tiền lãi là tự nguyện, được Tòa án chấp nhận. Do đó, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh N về khoản tiền lãi; buộc chị K1 và anh H, mỗi người có trách nhiệm trả tiền vốn cho anh N bằng 12.500.000 đồng.

[6] Xét đơn khởi kiện độc lập của cháu Bùi Thị Thanh K về việc yêu cầu chia diện tích đất 1.170m², thửa số 1947, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cho cháu K được hưởng một phần tư diện tích đất; đồng thời, chia diện tích đất 1.190m², thửa số 666, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho cháu K hưởng 1/3 (Một phần ba) giá trị đất, thấy rằng: tại thời điểm hình thành hai thửa đất này thì cháu K chỉ mới được 10 tuổi, sống phụ thuộc vào anh H và chị K; cháu K cũng không có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản này. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của cháu K.

[7] Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Ngọc D, là người đại diện hợp pháp của anh Đ yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông D và chị K, đối với diện tích đất 1.190m², thửa số 666, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Tuy nhiên, khi Tòa án nhân dân huyện C mới thụ lý vụ án, anh Điền chỉ trình bày ý kiến về thửa đất số 668, diện tích 7.770m² mà không đề cập đến việc tranh chấp thửa đất này (BL 51). Hơn nữa, anh Đ đang sống chung căn nhà với ông D1; khi ông D1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị K1, anh Đ và các thành viên khác trong hộ gia đình ông D1 đều không có ai phản đối hay tranh chấp. Do đó, lời khai của chị D là người đại diện hợp pháp của anh Đ, là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, là không phù hợp với nhận định của Tòa án, không có căn cứ chấp nhận.

[9] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị chia tài sản là diện tích đất 1.190m², thửa số 666, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh; một con bò; một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 84E1-175.42 cho anh H và chị K1; đồng thời, buộc anh H và chị K1 có trách nhiệm trả khoản nợ thiếu anh N, là có căn cứ chấp nhận. Riêng, hai thửa đất còn lại và khoản nợ thiếu các Ngân hàng, người đại diện theo pháp luật của các chi nhánh Ngân hàng không làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này, nên Kiểm sát viên đề nghị chia hai thửa đất này cho anh H và chị K1; buộc anh H và chị K1 có trách nhiệm trả cho các Ngân hàng, là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Về chi phí ủy thác tư pháp: Theo khoản 2 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia”. Do anh H đã nộp tiền tạm ứng lệ phí ủy thác tư pháp bằng 200.000 đồng và đã chi xong, nên buộc anh H phải chịu bằng 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng) và buộc chị K1 phải chịu bằng 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng), để hoàn trả cho anh H.

Riêng khoản tiền tạm ứng lệ phí ủy thác tư pháp chị K1 đã nộp bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), được hoàn trả lại cho chị K1.

[11] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Theo khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia”; khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản mà họ được chia”. Do anh H đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản trước bằng 7.412.000 đồng và đã chi hết, nên buộc anh H phải chịu bằng 3.706.000 đồng (Ba triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn đồng) và buộc chị K1 phải chịu bằng 3.706.000 đồng (Ba triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn đồng), để hoàn trả cho anh H.

[12] Về án phí: Theo khoản 1 và khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm. Trường hợp các đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đó thì mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng”. Do đó, buộc anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia bằng 1.896.200 đồng ($25.424.000 \text{ đồng} + 12.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.896.200 \text{ đồng}$) và chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh N bằng 625.000 đồng ($12.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 625.000 \text{ đồng}$). Buộc chị K1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia bằng 2.531.800 đồng ($38.136.000 \text{ đồng} + 12.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.531.800 \text{ đồng}$) và chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh N bằng 625.000 đồng ($12.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 625.000 \text{ đồng}$). Buộc cháu K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận bằng 794.500 đồng ($63.560.000 \text{ đồng} : 4 \times 5\% = 794.500 \text{ đồng}$).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 153, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 233, khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 16 của Luật Hôn nhân và

gia đình năm 2014; Điều 219, Điều 430, khoản 1 Điều 440 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Thanh H về việc chia tài sản chung giữa anh Bùi Thanh H và chị Lê Thị K1, đối với diện tích đất 1.190m², thửa số 666, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Giao chị Lê Thị K1 được quyền tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích đất 1.190m² (diện tích theo hiện trạng sử dụng 1.182,9m²), thửa số 666, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cùng với tài sản có trên diện đất. Đất có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp phần ký hiệu (D) trên sơ đồ, kích thước 28,3 mét và giáp thửa số 1967, kích thước 18 mét;

- Hướng Tây giáp phần ký hiệu (C) trên sơ đồ, kích thước 46,2 mét;

- Hướng Nam giáp thửa số 667, kích thước 33,1 mét và giáp thửa số 668, kích thước 6,8 mét;

- Hướng Bắc giáp thửa số 1992, kích thước 6,8 mét và giáp thửa số 1967, kích thước 25,8 mét.

(Có sơ đồ kèm theo)

Buộc chị Lê Thị K1 có nghĩa vụ thanh toán 40% trên tổng số tiền giá trị đất và giá trị tài sản trên đất cho anh Bùi Thanh H bằng 25.424.000 đồng (Hai mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

2. Công nhận thỏa thuận giữa anh Bùi Thanh H và chị Lê Thị K1 về việc giao anh Bùi Thanh H được quyền sở hữu một con bò và một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 84E1-175.42, do anh H đang quản lý. Anh Bùi Thanh H có nghĩa vụ thanh toán 50% giá trị một con bò cho chị Lê Thị K1 bằng 7.500.000 đồng và thanh toán 50% giá trị chiếc xe cho chị Lê Thị K1 bằng 5.000.000 đồng. Tổng cộng, số tiền anh Bùi Thanh H có nghĩa vụ thanh toán cho chị Lê Thị K1 bằng 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền để giải quyết ở một vụ kiện khác, đối với diện tích đất 1.170m², thửa số 1947, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cùng với tài sản gắn liền với đất; diện tích đất 7.770m², thửa số 668, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cũng như khoản nợ còn thiếu các chi nhánh Ngân hàng và khoản nợ còn thiếu chị Lê Thị K2.

4. Đình chỉ giải quyết vụ án một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Mai Văn Nh đối với khoản tiền lãi.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Mai Văn N về việc yêu cầu anh Bùi Thanh H và chị Lê Thị K1 trả khoản tiền vốn.

Buộc anh Bùi Thanh H và chị Lê Thị K1, mỗi người có trách nhiệm trả tiền vốn cho anh Mai Văn N bằng 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của cháu Bùi Thị Thanh K về việc chia diện tích đất 1.170m², thửa số 1947, tờ bản đồ số 3 và diện tích đất 1.190m², thửa số 666, tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

6. Về chi phí ủy thác tư pháp: Buộc anh Bùi Thanh H phải chịu bằng 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí ủy thác tư pháp anh H đã nộp bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0018183 ngày 28/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Buộc chị Lê Thị K1 phải chịu bằng 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng), để hoàn trả cho anh Bùi Thanh H. Hoàn trả tiền tạm ứng lệ phí ủy thác tư pháp cho chị Lê Thị K1 bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004901 ngày 08/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc anh Bùi Thanh H phải chịu bằng 3.706.000 đồng (Ba triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn đồng), do anh H đã nộp tạm ứng trước nên không phải nộp tiếp.

Buộc chị Lê Thị K1 phải chịu bằng 3.706.000 đồng (Ba triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn đồng), để hoàn trả cho anh Bùi Thanh H.

8. Về án phí: Buộc anh Bùi Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 2.521.200 đồng (Hai triệu năm trăm hai mươi một nghìn hai trăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp bằng 7.937.500 đồng (Bảy triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai số 0010726 ngày 13/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại cho anh Bùi Thanh H bằng 5.416.300 đồng (Năm triệu bốn trăm mười sáu nghìn ba trăm đồng).

Buộc chị Lê Thị K1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 3.156.800 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị K1 đã nộp bằng 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai số 0003881 ngày 05/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh. Án phí dân sự sơ thẩm chị Lê Thị K1 phải nộp tiếp bằng 2.781.800 đồng (Hai triệu bảy trăm tám mươi một nghìn tám trăm đồng).

Buộc cháu Bùi Thị Thanh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 794.500 đồng (Bảy trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí cháu K đã nộp bằng 1.617.000 đồng (Một triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng) theo biên lai số 0003898 ngày 05/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại cho cháu Bùi Thị Thanh K bằng 822.500 đồng (Tám trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Anh Mai Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho anh Mai Văn N bằng 625.000 đồng (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003874 ngày 30/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp

luật, đề yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Đê